

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (FMC)

CTCP Thực phẩm Sao Ta

Ngày	47,000 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-3.8%	1.1%	-8.2%

DT thuần	2024
6,913	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1,826 35.9%	

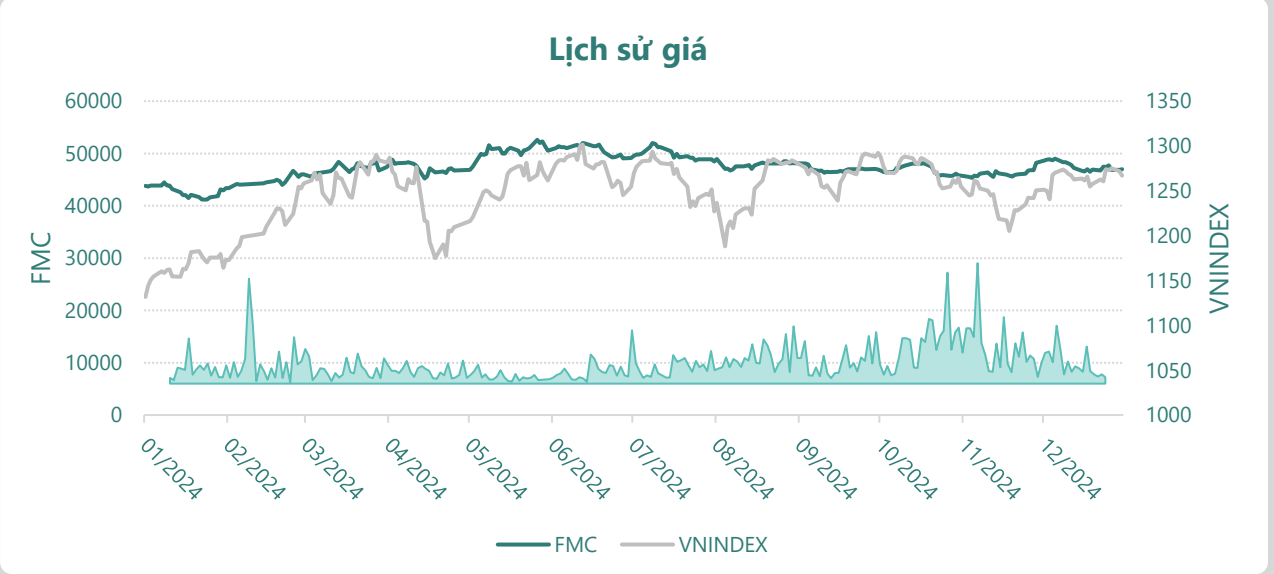
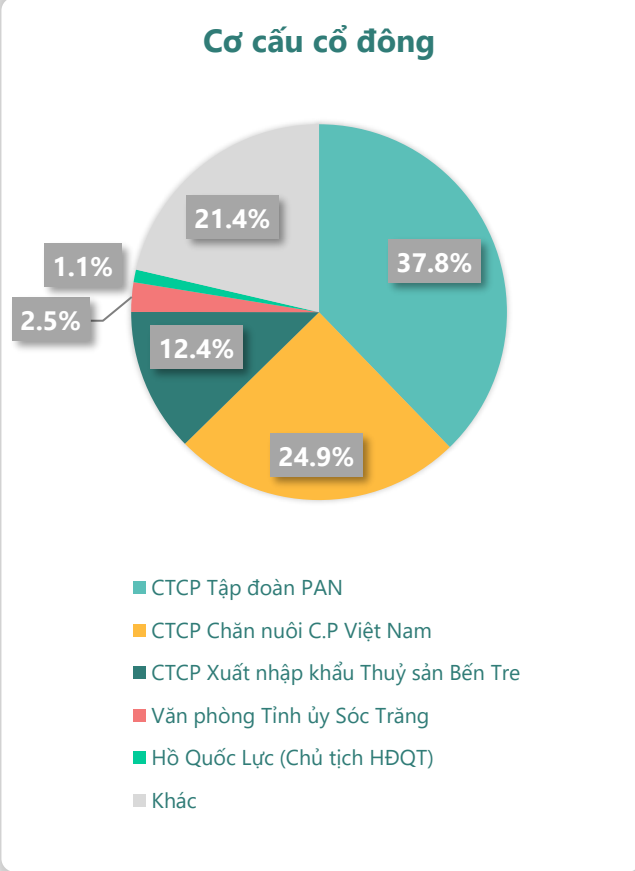
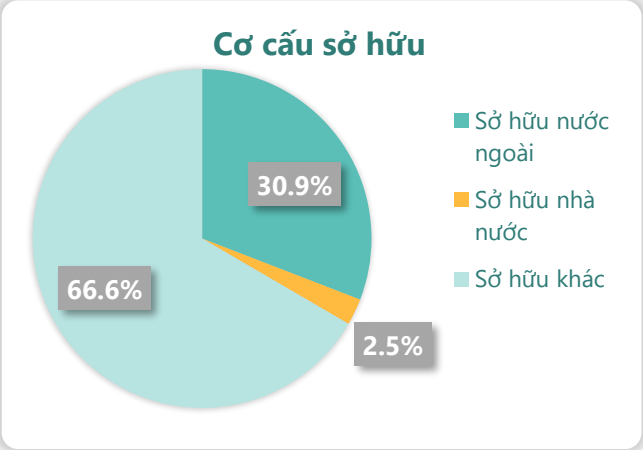
LN thuần	2024
422	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 118 39.0%	

LN sau thuế	2024
423	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 121 39.8%	

Tỷ suất lãi EBIT	2024
6.4%	
YoY: +/-▼ 0.1%	

ROE	2024
13.0%	
YoY: +/-▲ 0.3%	

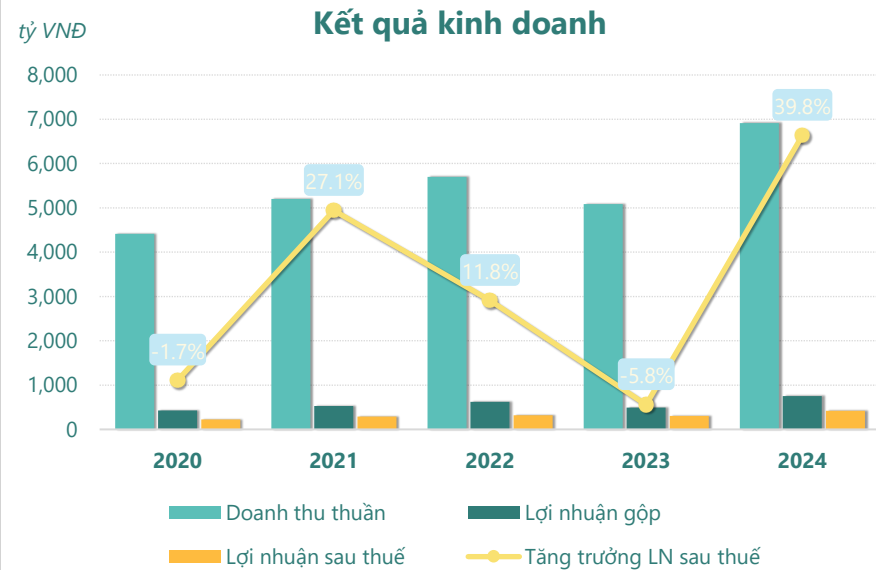
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	41,185 - 52,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,073
Số lượng CPLH (CP)	65,388,889
KLGD BQ 20 phiên (CP)	39,060
Sở hữu nước ngoài	30.9%
Beta	0.53
EPS	4,675
P/E	10.1



Kết quả kinh doanh **FMC** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 35.9%** đạt **6,913** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 39.8%** đạt **422.6** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **13.0%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

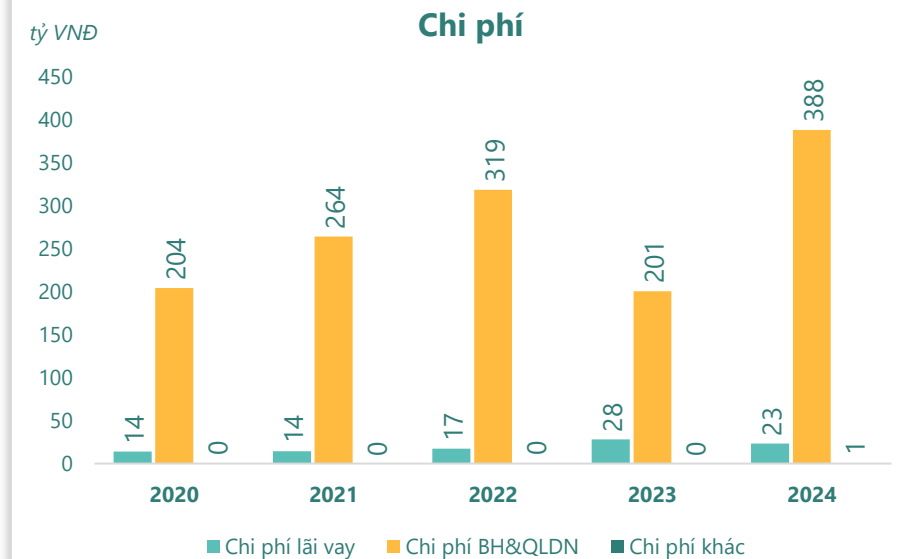
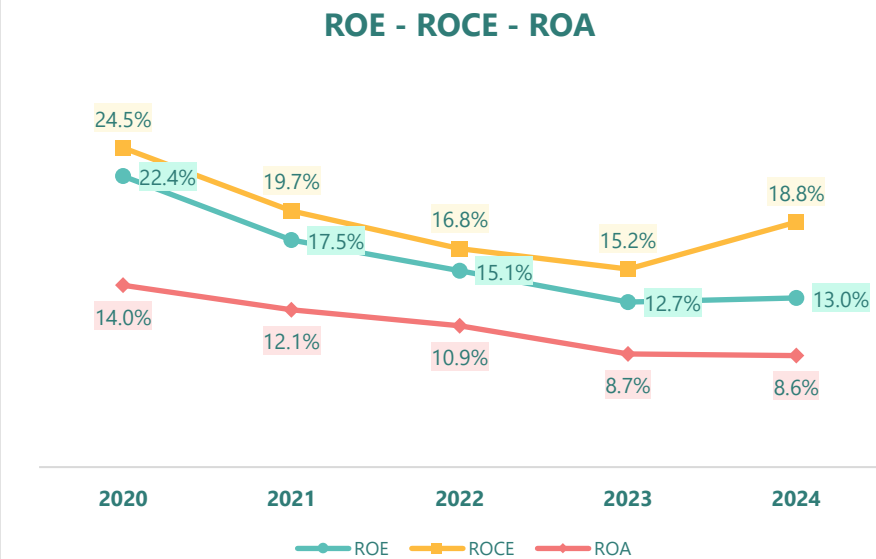
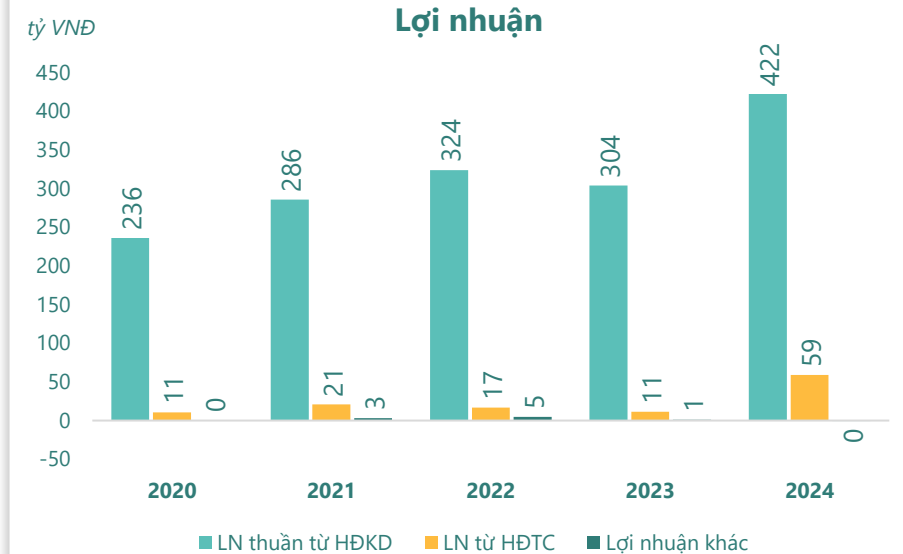
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, FMC có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **422.1** tỷ đồng, **tăng lên 118.5** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (314.3 tỷ đồng) là 107.8 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

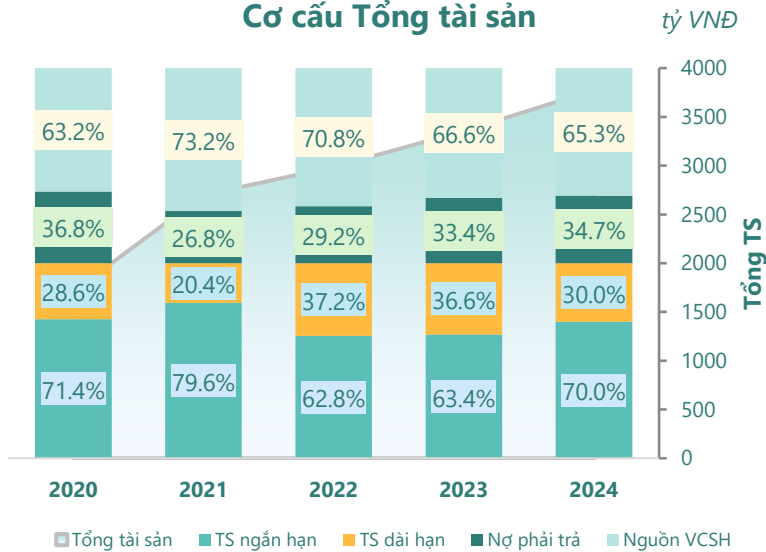
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **23.19** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **388.5** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.60** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của FMC năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **13.0%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

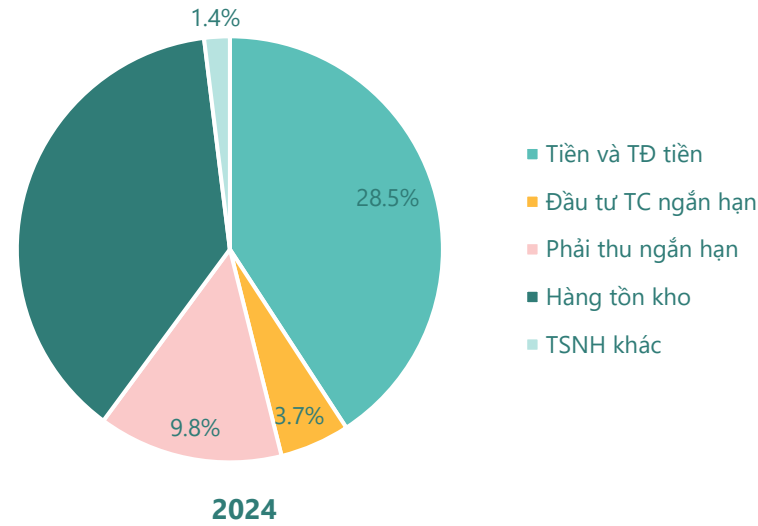
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **FMC** năm 2024 tăng trưởng **12.5%** so với năm trước, đạt **3,775** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 70.0%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 65.3%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

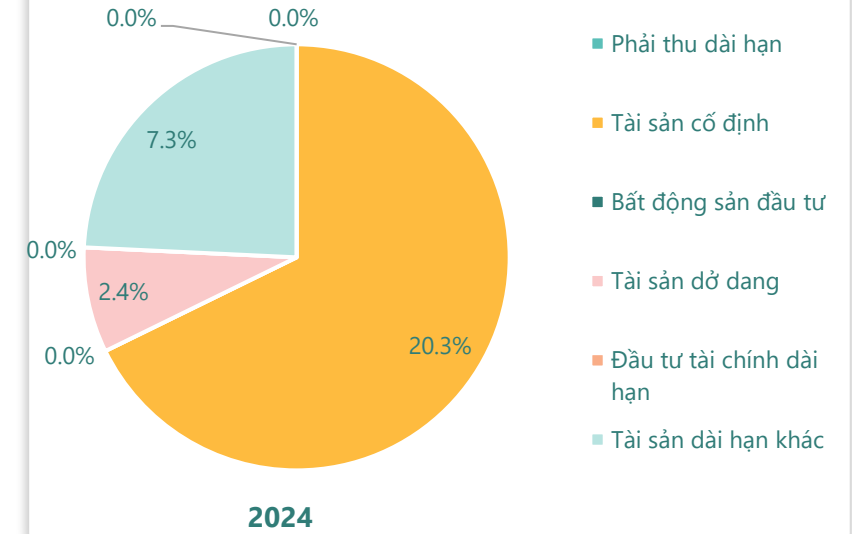
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của FMC đạt **2,641** tỷ đồng, tăng trưởng **24.2%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **70.0%** tổng tài sản. Trong đó, **tiền và tương đương tiền** chiếm tỷ trọng lớn nhất **28.5%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 26.5% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

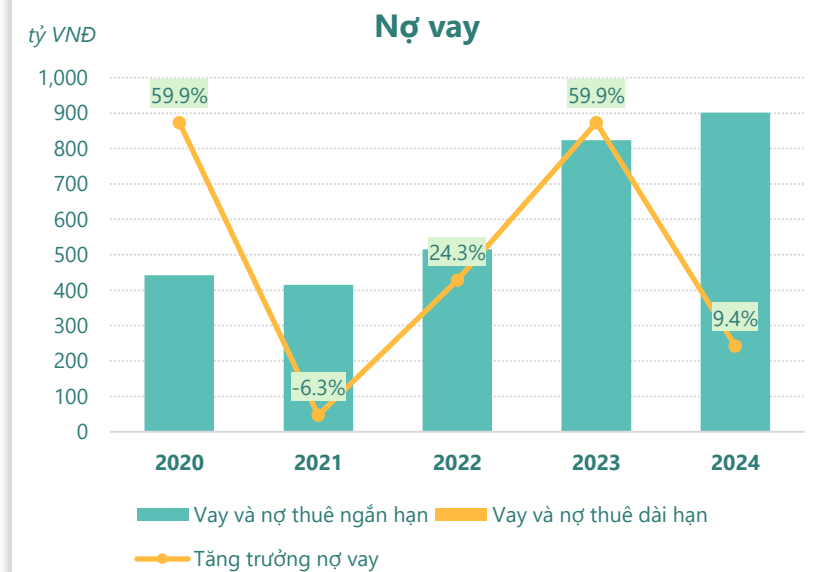
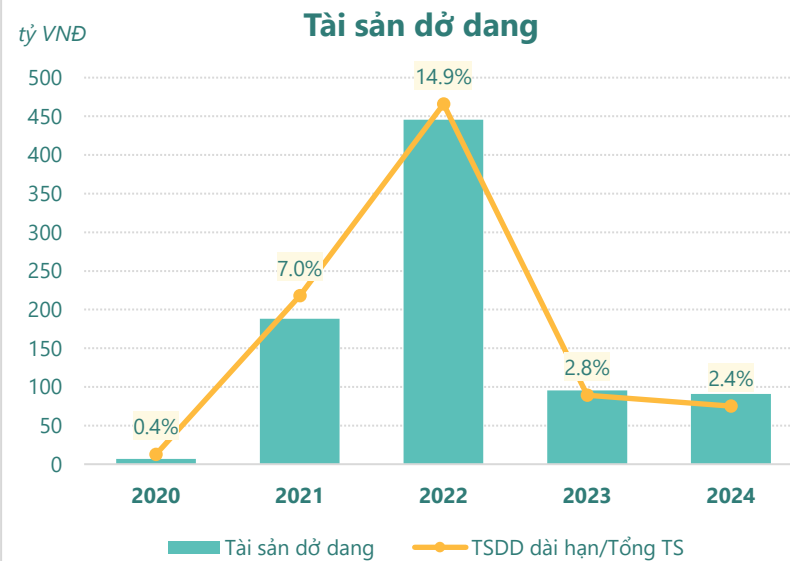
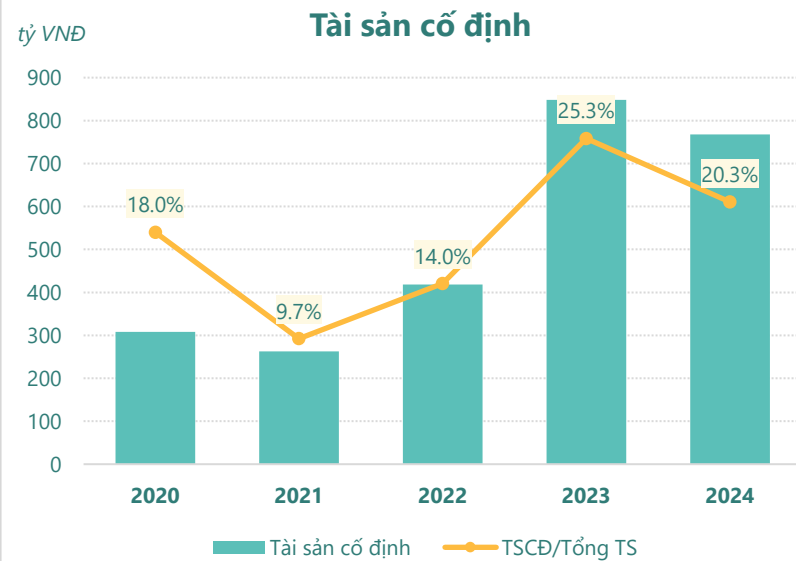
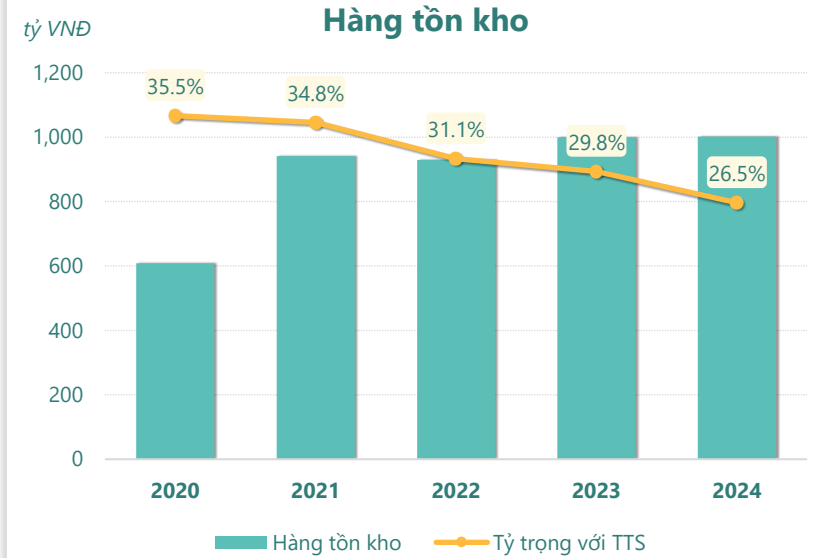
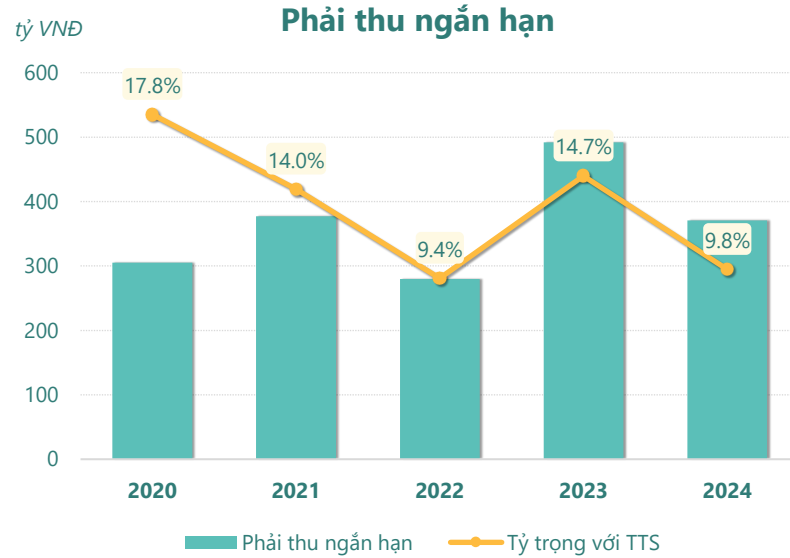
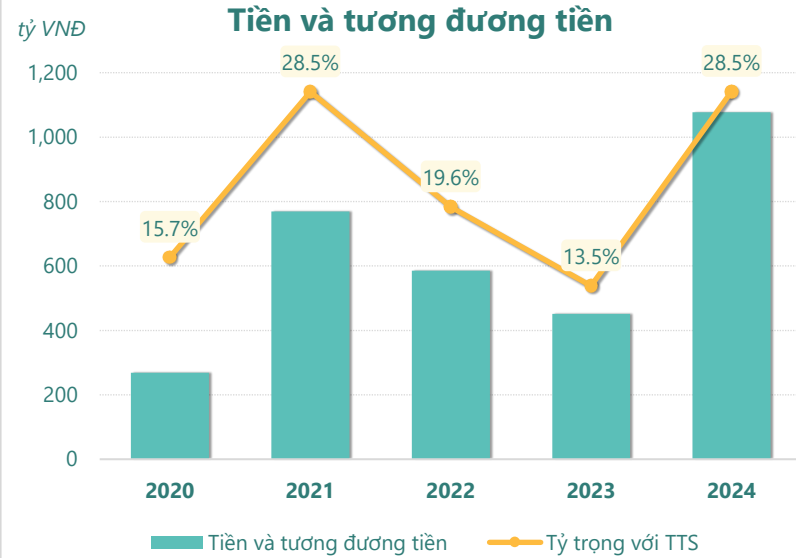
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tài sản dài hạn đạt **1,134** tỷ đồng giảm **7.77%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **30.0%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **20.3%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 7.28%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

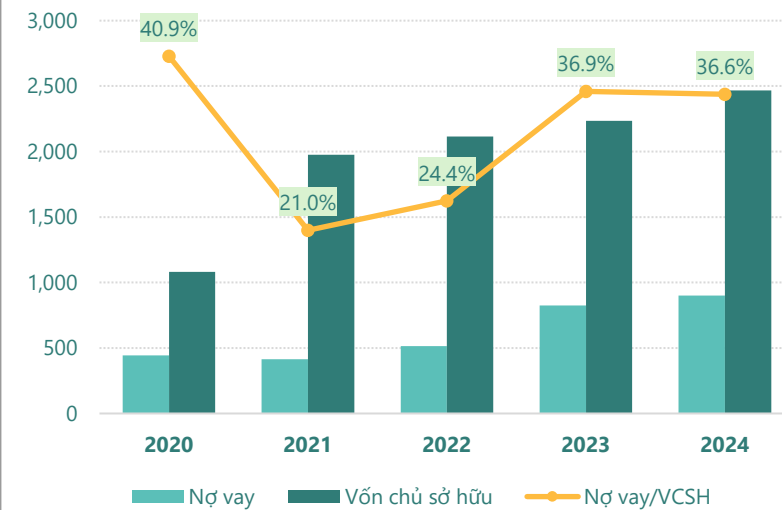
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



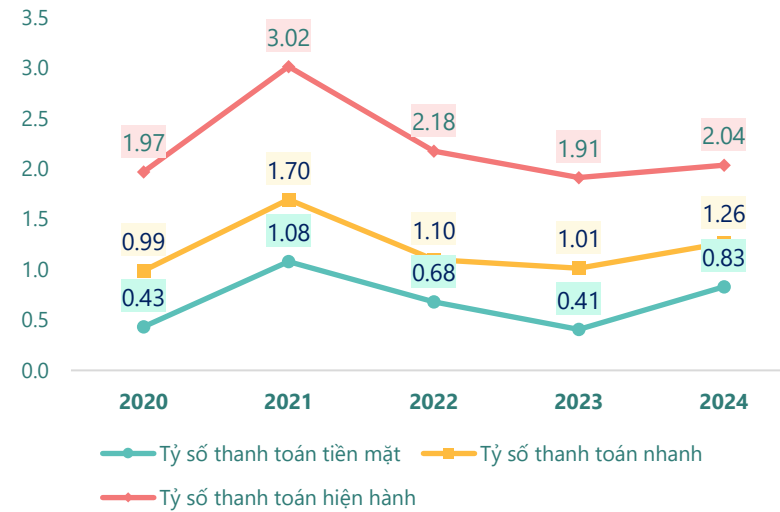
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

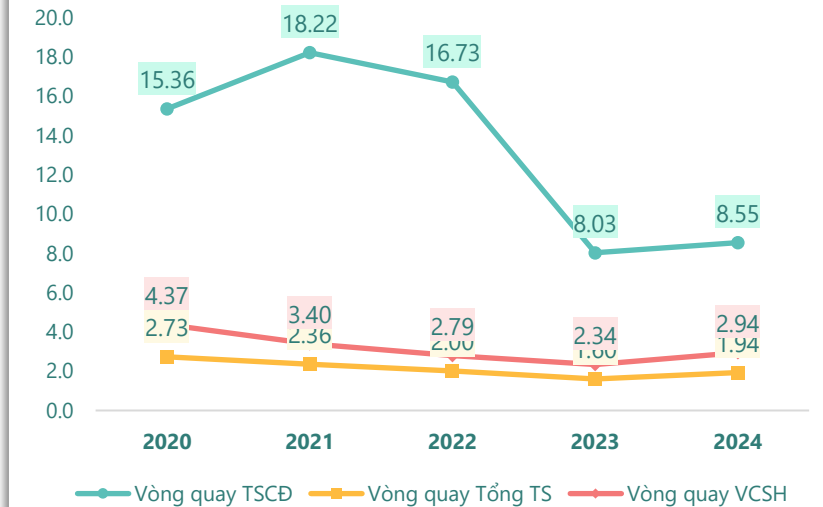
tỷ VNĐ



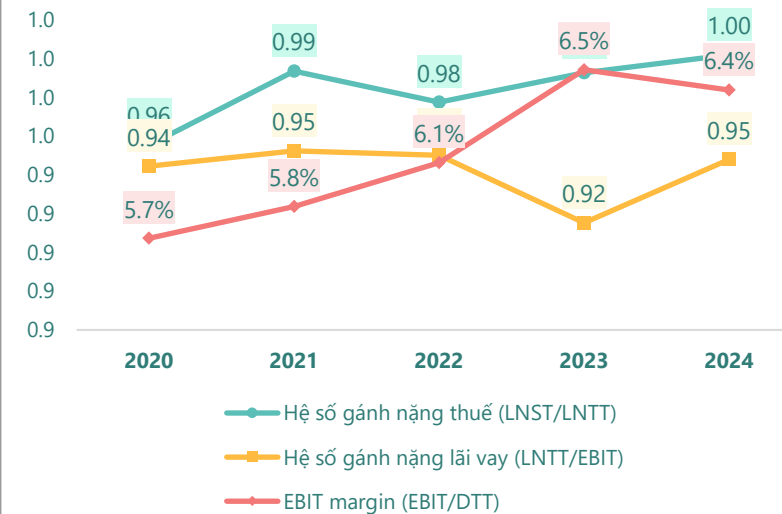
Chỉ số thanh khoản



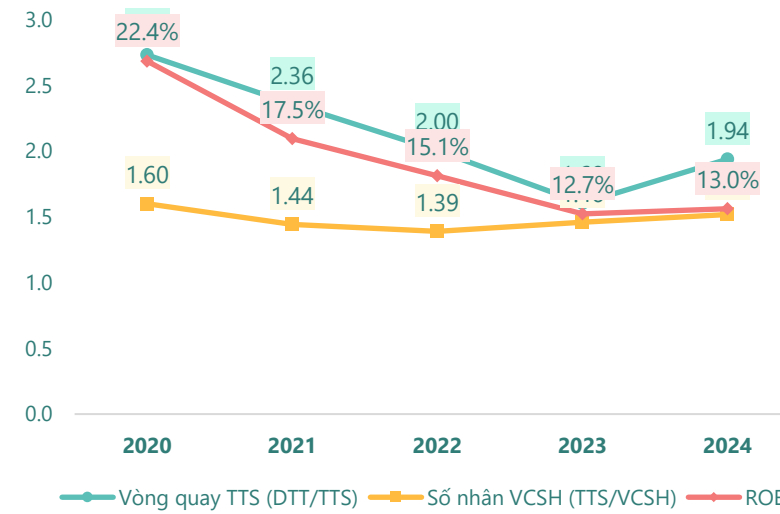
Vòng quay tài sản



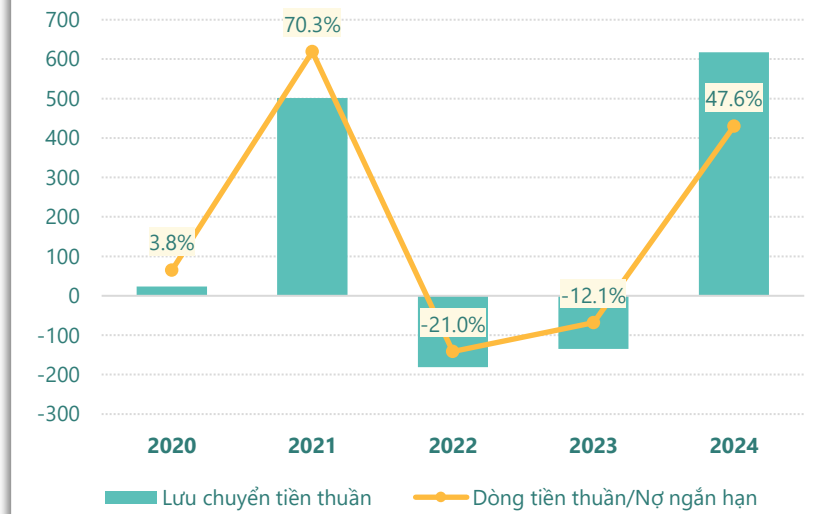
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	5,199	5,702	5,087	6,913
Giá vốn hàng bán	4,670	5,076	4,594	6,161
Lợi nhuận gộp	529	626	493	752
Doanh thu HĐTC	54.2	71.1	72.9	112
Chi phí TC	33.4	54.2	61.5	53.2
Chi phí lãi vay	14.5	17.3	28.2	23.2
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	197	226	122	297
Chi phí QLDN	67.3	92.5	79.0	91.5
LN thuần từ HĐKD	286	324	304	422
Lợi nhuận khác	3.19	4.61	0.96	-0.31
LN trước thuế	289	328	305	422
Lợi nhuận sau thuế	287	321	302	423
LNST của CĐ cty mẹ	267	309	276	306

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	178	435	207	580
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-233	-515	-505	111
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	555	-101	163	-73.7
Tiền đầu kỳ	268	770	585	452
Lưu chuyển tiền thuần	501	-181	-135	617
Ảnh hưởng tỷ giá	0.37	-3.48	1.22	8.67
Tiền cuối kỳ	770	585	452	1,077

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	2,700	2,989	3,356	3,775
Tài sản ngắn hạn	2,150	1,877	2,127	2,641
Tiền và tương đương tiền	770	585	452	1,077
Đầu tư tài chính ngắn hạn	24.8	11.1	97.4	140
Phải thu ngắn hạn	377	280	492	370
Hàng tồn kho	941	929	1,000	1,002
Tài sản ngắn hạn khác	37.7	71.7	86.4	51.3
Tài sản dài hạn	550	1,112	1,229	1,134
Phải thu dài hạn	4.20	0	0	0
Tài sản cố định	263	419	848	768
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	188	446	95.6	90.7
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	94.3	248	285	275
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	723	873	1,122	1,309
Nợ ngắn hạn	713	863	1,112	1,297
Vay và nợ thuê ngắn hạn	415	515	824	902
Phải trả người bán ngắn hạn	97.9	82.9	106	118
Nợ dài hạn	9.93	10.2	10.3	11.7
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,977	2,116	2,234	2,466
Vốn chủ sở hữu	1,977	2,116	2,234	2,466
Vốn điều lệ	654	654	654	654
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0